

THAM GIA HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA CỦA NGƯỜI DÂN NÔNG THÔN - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

PHAN ĐỨC NAM

Viện Xã hội học và Tâm lý học,
Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Nhận bài ngày 22/7/2026. Sửa chữa xong 22/8/2026. Duyệt đăng 25/8/2026.

Abstract

Based on survey data collected from 300 household representatives in Bac Giang, Lam Dong, and Can Tho, this article examines rural residents' participation in cultural activities. The findings indicate that cultural engagement occurs primarily within families and through mass media, whereas direct participation in cultural performances, creative activities, and community cultural institutions remains limited. Nearly 90% of respondents reported participating in traditional festivals, although participation levels varied according to certain social characteristics and survey locations. The article recommends reforming the operation of grassroots cultural institutions to better address residents' practical needs and expanding opportunities for rural residents to participate in cultural practices and creative activities.

Keywords: Cultural capital, cultural institutions, cultural life, cultural participation, rural culture, social capital.

1. Đặt vấn đề

Văn hóa không chỉ là lĩnh vực của đời sống xã hội mà còn là nguồn lực góp phần hình thành con người, duy trì sự gắn kết cộng đồng và thúc đẩy phát triển bền vững. Ở khu vực nông thôn, đời sống văn hóa được hình thành và biểu hiện thông qua nhiều hoạt động khác nhau, từ sử dụng các phương tiện truyền thông, vui chơi và giải trí trong thời gian rảnh rỗi đến tham gia văn hóa-văn nghệ, thể dục-thể thao tại cộng đồng, thực hành tín ngưỡng, tham dự lễ hội và duy trì các quan hệ làng xóm. Vì vậy, mức độ tham gia hoạt động văn hóa là một chỉ báo quan trọng để đánh giá không chỉ khả năng hưởng thụ văn hóa mà còn mức độ chủ động thực hành, sáng tạo và trao truyền các giá trị văn hóa của người dân. Tuy nhiên, mở rộng khả năng tiếp cận không đồng nghĩa với việc mọi nhóm dân cư đều có mức độ tham gia văn hóa như nhau. Sự tham gia có thể chịu ảnh hưởng của giới tính, tuổi, học vấn, nghề nghiệp, điều kiện kinh tế, địa bàn cư trú, tôn giáo, mức độ tiếp cận phương tiện truyền thông và hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở. Tham gia văn hóa không phải một hành vi đồng nhất mà bao gồm nhiều cấp độ từ tiếp nhận, thưởng thức đến trực tiếp thực hành và sáng tạo.

Ở Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã đề cập đến đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn bản sắc, lễ hội truyền thống, thiết chế văn hóa cơ sở và phong trào xây dựng đời sống văn hóa. Nguyễn Thị Phương Châm (2023) nhấn mạnh văn hóa truyền thống ở nông thôn là một nguồn lực nội sinh cần được huy động trong xây dựng nông thôn mới, trong khi Đinh Văn Hiến (2023) cho thấy hiệu quả của thiết chế văn hóa cơ sở không chỉ phụ thuộc vào sự hiện diện của cơ sở vật chất mà còn gắn với tổ chức, quản lý và khả năng đáp ứng nhu cầu hưởng thụ, sáng tạo của người dân. Tuy nhiên, hầu hết các công trình chủ yếu mô tả từng lĩnh vực hoặc đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, phong trào. Việc đo lường sự tham gia văn hóa như một cấu trúc đa chiều và phân tích đồng thời các yếu tố ảnh hưởng còn chưa được chú trọng. Bài viết phân tích sự tham gia hoạt động văn hóa của người dân trên bốn chiều cạnh: hưởng thụ văn hóa - nghệ thuật; thực hành

Email: paduna777@yahoo.com

và sáng tạo văn hóa; tham gia văn hóa - thể thao; tham gia lễ hội truyền thống tại địa phương, từ đó đề xuất một số giải pháp thúc đẩy sự tham gia hoạt động văn hóa của người dân nông thôn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng số liệu khảo sát của đề tài cấp Bộ: “Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp của Hội Nông dân Việt Nam trong vận động nông dân gìn giữ và phát triển văn hóa nông thôn, góp phần đẩy nhanh xây dựng nông thôn mới và hội nhập quốc tế” do Hội Nông dân Việt Nam thực hiện năm 2019. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng nhằm phân tích thực trạng và các yếu tố tác động đến văn hóa nông thôn. Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua khảo sát 300 đại diện hộ gia đình tại ba tỉnh là Bắc Giang, Lâm Đồng và Cần Thơ (theo địa giới tại thời điểm khảo sát). Mẫu nghiên cứu được mẫu phân tầng theo tỉnh/thành, huyện và xã, có xét dân tộc, mức sống và nghề nghiệp. Tại mỗi tỉnh/thành chọn một huyện, mỗi huyện chọn hai xã và mỗi xã khảo sát 50 hộ (mỗi tỉnh/thành khảo sát 100 hộ). Người trả lời từ 18 tuổi trở lên, đại diện hộ gia đình và nắm được thông tin kinh tế - xã hội của hộ. Sự tham gia hoạt động văn hóa của người dân được đo lường trên bốn chiều cạnh: hưởng thụ văn hóa - nghệ thuật, bao gồm xem phim, nghe hoặc xem các loại hình âm nhạc và chương trình nghệ thuật truyền thống, hiện đại; thực hành và sáng tạo văn hóa, thể hiện qua biểu diễn và sáng tác các loại hình nghệ thuật; tham gia văn hóa - thể thao tại nhà văn hóa xã và nhà văn hóa thôn, bản, ấp; và tham gia lễ hội truyền thống tại địa phương. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0. Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả để đánh giá thực trạng tham gia hoạt động văn hóa của người dân, tập trung vào đặc điểm cá nhân, nguồn lực hộ gia đình, hoạt động nhàn rỗi, thiết chế văn hóa, vốn xã hội, tham gia văn hóa - nghệ thuật và lễ hội. Các mô hình hồi quy trong bài viết được sử dụng để nhận diện các yếu tố có liên hệ với từng hình thức tham gia.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Hưởng thụ văn hóa chủ yếu diễn ra trong không gian gia đình

Theo cách tiếp cận tham gia văn hóa đa chiều, hưởng thụ văn hóa là hình thức tham gia cơ bản, phản ánh khả năng tiếp cận và tiếp nhận sản phẩm văn hóa. Vốn văn hóa và nguồn lực kinh tế có thể làm khác biệt loại hình và tần suất hưởng thụ (Bourdieu, 1984; UNESCO, 2009). Các nghiên cứu về tham gia nghệ thuật cũng cho thấy học vấn, thu nhập và các quan hệ xã hội có thể đồng thời định hình khả năng tham gia của cá nhân; đặc biệt, ảnh hưởng từ quan hệ gia đình và bạn đời có thể tác động đáng kể đến việc tham dự các sự kiện nghệ thuật (Upright, 2004). Kết quả khảo sát cho thấy, hoạt động hưởng thụ văn hóa của người dân chủ yếu được thực hiện trong phạm vi gia đình, thông qua tivi, điện thoại, máy nghe nhạc, máy tính và Internet. Trong tổng số hộ được khảo sát, 96% có tivi và 97% có điện thoại di động; 41,7% có máy vi tính và 47,3% có kết nối Internet. Máy nghe nhạc, dàn âm thanh và truyền hình cáp hoặc truyền hình kỹ thuật số cũng hiện diện ở khoảng một nửa số hộ. Kết quả này phản ánh xu hướng gia đình hóa và truyền thông hóa hoạt động hưởng thụ văn hóa. So với việc đến rạp, sân khấu hoặc nhà văn hóa, xem và nghe tại nhà có nhiều thuận lợi hơn như chi phí thấp, không phải di chuyển, không phụ thuộc vào lịch tổ chức và có thể kết hợp với sinh hoạt gia đình. Sự phổ biến của hình thức này không nhất thiết cho thấy người dân không quan tâm đến hoạt động văn hóa cộng đồng mà phản ánh sự khác nhau về điều kiện tiếp cận và chi phí tham gia. Về mặt điều kiện tham gia, các hoạt động xem phim hoặc nghe nhạc qua phương tiện truyền thông có khả năng phổ biến hơn, bởi chúng được thực hiện tại nhà và không phụ thuộc nhiều vào cơ sở văn hóa chuyên biệt. Ngược lại, việc trực tiếp đến rạp hoặc sân khấu phụ thuộc vào khoảng cách, tần suất tổ chức chương trình, thông tin, chi phí và quỹ thời gian của người dân.

Có 90,3% người được hỏi cho biết vui chơi, giải trí chủ yếu tại gia đình, chỉ 9,7% ở bên ngoài. Xem phim Việt Nam là hoạt động phổ biến nhất. Toàn bộ người được hỏi trong mẫu khảo sát có xem phim Việt Nam trong năm, trong đó 90,3% xem hằng tuần, 86% xem vài lần/tuần. Mức độ phổ biến này cho thấy truyền hình đã trở thành một kênh hưởng thụ văn hóa có tính đại chúng cao ở nông thôn. Tuy nhiên, với phim nước ngoài, sự phân hóa rõ hơn: nhóm học vấn từ THPT trở lên có tỷ lệ không xem 16,5%, thấp hơn nhiều so với nhóm THCS (37,8%) và nhóm tiểu học trở xuống (15,3% không xem

nhưng chủ yếu chỉ xem vài lần/năm). Điều đó cho thấy loại hình văn hóa, kỹ năng tiếp nhận và nguồn lực cá nhân cùng định hình cấu trúc hưởng thụ, chứ không chỉ việc có hay không có phương tiện truyền thông.

Bảng 1: Điều kiện và hình thức hưởng thụ văn hóa của người dân nông thôn

Điều kiện và hình thức hưởng thụ văn hóa		Tỷ lệ (%)
Phương tiện phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa	Có tivi	96,0
	Có điện thoại di động	97,0
	Có điện thoại cố định (điện thoại bàn)	22,0
	Có máy nghe nhạc/dàn âm thanh	52,0
	Có truyền hình cáp/kỹ thuật số	52,3
	Có radio, cát-xét	9,7
	Có máy vi tính	41,7
	Có kết nối Internet	47,3
Hình thức hưởng thụ văn hóa	Vui chơi, giải trí chủ yếu tại gia đình	90,3
	Vui chơi, giải trí chủ yếu bên ngoài	9,7
	Xem phim Việt Nam hằng tuần	90,3
	Xem phim Việt Nam vài lần/tuần	86,0
	Xem phim nước ngoài hằng tuần	33,3
	Xem phim nước ngoài vài lần/tuần	22,0

Nguồn: Số liệu khảo sát 300 hộ tại Bắc Giang, Lâm Đồng và Cần Thơ, 2019.

Bảng 1 cho thấy hạ tầng nghe nhìn phổ biến hơn rõ rệt so với hạ tầng số: tivi và điện thoại di động gần như phổ cập, trong khi máy vi tính và Internet mới hiện diện ở khoảng một nửa số hộ. Cấu trúc phương tiện này lý giải vì sao hưởng thụ văn hóa vẫn nghiêng mạnh về không gian gia đình và truyền hình. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo học vấn đối với xem phim nước ngoài cho thấy khả năng tiếp nhận văn hóa không chỉ phụ thuộc vào việc có phương tiện mà còn liên quan đến vốn văn hóa của cá nhân. Xét dưới góc độ vốn văn hóa, kết quả này cho thấy khả năng hưởng thụ không chỉ phụ thuộc vào việc sở hữu phương tiện mà còn gắn với học vấn, kỹ năng tiếp nhận và nguồn lực của hộ. Vì vậy, sự phổ cập của tivi và điện thoại chưa đồng nghĩa với sự đồng đều về cơ hội tiếp cận các loại hình văn hóa; các nhóm có học vấn và điều kiện khác nhau vẫn có thể hình thành những cấu trúc hưởng thụ khác nhau.

3.2. Thực hành và sáng tạo văn hóa còn hạn chế

Khác với tiêu dùng văn hóa, tham gia chủ động đòi hỏi cá nhân trực tiếp biểu diễn, sáng tác hoặc đóng góp vào quá trình tạo ra sản phẩm văn hóa. Do đó, đây là chiều cạnh phản ánh rõ hơn năng lực chủ thể và cơ hội thực hành văn hóa của người dân.

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ tham gia giảm đáng kể khi chuyển từ xem, nghe sang trực tiếp biểu diễn và sáng tác. Nghiên cứu đo lường bốn loại hoạt động gồm biểu diễn nghệ thuật truyền thống, biểu diễn nghệ thuật hiện đại, sáng tác văn hóa truyền thống và sáng tác văn hóa hiện đại. Tỷ lệ người sáng tác các loại hình văn hóa truyền thống với tần suất vài lần mỗi tuần chỉ đạt 1,3%; tỷ lệ tương ứng đối với sáng tác văn hóa hiện đại là 2,7%. Khoảng cách lớn giữa hưởng thụ qua truyền thông và trực tiếp thực hành cho thấy đời sống văn hóa nông thôn đã mở rộng về khả năng tiếp cận nhưng cơ hội trở thành chủ thể biểu diễn, sáng tạo vẫn còn tương đối hẹp.

Bảng 2: Mức độ tham gia một số hoạt động thực hành, sáng tạo và thưởng thức trực tiếp

Hoạt động	Mức độ	Tỷ lệ (%)
Sáng tác văn hóa truyền thống	Không tham gia	84,0
	Vài lần/tuần	1,3

Sáng tác văn hóa hiện đại	Không tham gia	78,3
	Vài lần/tuần	2,7
Biểu diễn nghệ thuật hiện đại	Không tham gia	65,0
Đến rạp/sân khấu xem nghệ thuật truyền thống	Không tham gia	56,7
Đến rạp/sân khấu xem nghệ thuật hiện đại	Không tham gia	60,7

Nguồn: Số liệu khảo sát 300 hộ tại Bắc Giang, Lâm Đồng và Cần Thơ, 2019.

Số liệu ở bảng 2 làm rõ khoảng cách giữa “tiếp nhận” và “sáng tạo” các hoạt động văn hóa truyền thống và hiện đại. Nhóm không tham gia sáng tác chiếm tuyệt đại đa số, trong khi tỷ lệ sáng tác vài lần mỗi tuần chỉ ở mức 1,3-2,7%. Điều này củng cố nhận định rằng mở rộng khả năng hưởng thụ chưa tự động tạo ra cơ hội thực hành và sáng tạo văn hóa. Kết quả trên làm rõ tính đa chiều của tham gia văn hóa: một cá nhân có thể thường xuyên tiếp nhận sản phẩm văn hóa nhưng ít trực tiếp biểu diễn hoặc sáng tác. Theo tiếp cận vốn văn hóa, thực hành và sáng tạo đòi hỏi cao hơn về kiến thức, kỹ năng và năng lực biểu đạt; đồng thời, từ góc độ thiết chế, các câu lạc bộ, đội văn nghệ, người hướng dẫn và không gian trình diễn là những điều kiện giúp chuyển người dân từ vị trí người xem sang chủ thể sáng tạo.

3.3. Tham gia hoạt động tại thiết chế văn hóa cộng đồng

Từ góc nhìn thiết chế, nhà văn hóa, phòng đọc, tủ sách và sân thể thao tạo ra “cấu trúc cơ hội” cho sự tham gia. Tuy nhiên, sự hiện diện điều kiện vật chất chỉ có ý nghĩa khi nội dung, lịch hoạt động và cách tổ chức phù hợp với nhu cầu của cộng đồng. Vốn xã hội cũng có thể thúc đẩy cá nhân tham gia thông qua các mạng lưới và chuẩn mực cộng đồng (Putnam, 1993). Việc địa phương có nhà văn hóa, phòng đọc, tủ sách hoặc sân thể thao không đồng nghĩa với việc người dân sẽ thường xuyên sử dụng. Kết quả khảo sát ghi nhận một số thiết chế hoạt động cầm chừng, ít thu hút người sử dụng hoặc chỉ tổ chức hoạt động vào những thời điểm nhất định. Như vậy, sự hạn chế của thiết chế không chỉ nằm ở việc thiếu công trình mà còn có thể nằm ở nội dung hoạt động, lịch tổ chức, năng lực cán bộ và mức độ phù hợp với nhu cầu của các nhóm dân cư.

Kết quả hồi quy logistic cho thấy sự tham gia sinh hoạt văn hóa - văn nghệ tại nhà văn hóa thôn có khác biệt đáng kể giữa ba địa bàn khảo sát. Lấy Bắc Giang làm nhóm tham chiếu, xác suất tham gia của người dân Lâm Đồng bằng khoảng 0,183 lần và của người dân Cần Thơ bằng khoảng 0,074 lần. Các khác biệt này đạt ý nghĩa thống kê. Điều kiện kinh tế hộ gia đình thể hiện mối liên hệ rõ hơn. So với nhóm thu nhập thấp, nhóm thu nhập trung bình và nhóm thu nhập cao có xác suất tham gia cao hơn, với Exp(B) lần lượt là 7,360 và 5,291. Nhóm thu nhập dưới trung bình không khác biệt có ý nghĩa thống kê so với nhóm thu nhập thấp.

Mô hình hồi quy đối với sinh hoạt văn hóa, văn nghệ tại nhà văn hóa xã cũng cho thấy một số khác biệt đáng chú ý. So với nhóm học vấn tiểu học trở xuống, khả năng tham gia của nhóm THCS cao khoảng 3,0 lần và nhóm từ THPT trở lên cao khoảng 2,7 lần; người có tôn giáo cụ thể có khả năng tham gia cao khoảng 2,8 lần so với nhóm không tôn giáo. Nhóm hộ có mức sống trung bình có khả năng tham gia cao khoảng 3,1 lần so với nhóm khá giả. Những kết quả này cho thấy quan hệ giữa nguồn lực xã hội và tham gia văn hóa không hoàn toàn tuyến tính: nhóm có điều kiện kinh tế cao nhất không nhất thiết tham gia thiết chế cộng đồng nhiều nhất, bởi họ có thể có nhiều lựa chọn văn hóa ngoài cộng đồng hơn.

Bảng 3: Một số yếu tố liên hệ với tham gia văn hóa - văn nghệ tại nhà văn hóa

Không gian	Biến so sánh	Nhóm so sánh	Exp(B)	Ý nghĩa thống kê
Nhà văn hóa thôn	Địa bàn (tham chiếu: Bắc Giang)	Lâm Đồng	0,183	0,004
		Cần Thơ	0,074	0,000
	Thu nhập (tham chiếu: Thấp)	Trung bình	7,360	0,001
		Cao	5,291	0,003

Nhà văn hóa xã	Học vấn (tham chiếu: Tiểu học trở xuống)	THCS	3,027	0,001
		THPT trở lên	2,706	0,008

Nguồn: Số liệu khảo sát 300 hộ tại Bắc Giang, Lâm Đồng và Cần Thơ, 2019.

Bảng 3 cho thấy tham gia tại thiết chế cộng đồng chịu ảnh hưởng đồng thời của địa bàn, nguồn lực kinh tế, học vấn và tôn giáo. Đáng chú ý, quan hệ với điều kiện kinh tế không hoàn toàn tuyến tính: nhóm khá giả không nhất thiết tham gia nhiều nhất, có thể do họ có nhiều lựa chọn văn hóa ngoài cộng đồng hơn. Kết quả cũng cho thấy không thể giải thích tham gia thiết chế cộng đồng chỉ bằng một yếu tố kinh tế. Học vấn có thể làm tăng năng lực tiếp cận và lựa chọn hoạt động, trong khi tôn giáo và các mạng lưới cộng đồng có thể tạo động lực hiện diện thông qua quan hệ xã hội và chuẩn mực tập thể. Mối liên hệ giữa vốn xã hội và tham gia văn hóa cũng được Cebula (2024) ghi nhận khi cho thấy các cấu hình tham gia văn hóa khác nhau gắn với quy mô, tính đa dạng và cấu trúc nguồn lực xã hội mà cá nhân có thể tiếp cận.

3.4. Lễ hội truyền thống vẫn có sức hút mạnh

Lễ hội là hình thức tham gia kết hợp giữa thực hành văn hóa, tín ngưỡng và tương tác xã hội. Vì gắn với ký ức tập thể và mạng lưới cộng đồng, mức độ tham gia lễ hội có thể phản ánh vốn xã hội và mức độ gắn bó với văn hóa địa phương rõ hơn nhiều hình thức hưởng thụ hiện đại. Kết quả khảo sát cho thấy, gần 90% người dân đã tham gia lễ hội truyền thống trong năm, trong đó 36,7% tham gia đầy đủ các lễ hội của địa phương, 53% tham gia một số lễ hội và 10,3% không tham gia. Nữ giới có tỷ lệ tham gia đầy đủ cao hơn nam giới (49,3% so với 25,3%); nhóm từ 60 tuổi trở lên cũng có tỷ lệ tham gia đầy đủ cao hơn nhóm trung niên và nhóm dưới 40 tuổi (48,7% so với 34,1% và 26,9%). Điều đó cho thấy lễ hội tiếp tục là không gian duy trì ký ức, quan hệ cộng đồng và thực hành văn hóa truyền thống, nhưng mức độ gắn bó khác nhau giữa các thế hệ và nhóm xã hội.

Hồi quy logistic đa thức cho thấy địa bàn là yếu tố phân hóa rất mạnh. So với Cần Thơ, xác suất tham gia đầy đủ lễ hội của người dân Bắc Giang và Lâm Đồng lần lượt cao gấp khoảng 72,8 lần và 9 lần. So với hộ nghèo, cận nghèo, hộ khá giả có xác suất tham gia đầy đủ cao khoảng 13 lần. Đáng chú ý, học vấn có quan hệ theo chiều ngược lại: so với nhóm từ THPT trở lên, xác suất tham gia đầy đủ của nhóm THCS và nhóm tiểu học trở xuống lần lượt cao khoảng 4,4 và 5,5 lần. Kết quả này gợi ý rằng lễ hội truyền thống khác với nhiều hình thức hưởng thụ văn hóa hiện đại: sự tham gia không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực giáo dục mà còn gắn chặt với truyền thống địa phương, vòng đời, mạng lưới cộng đồng và mức độ gắn bó với thực hành văn hóa bản địa.

Bảng 4: Mô hình hồi quy logistic đa thức sự tham gia lễ hội truyền thống ở địa phương

Mức độ tham gia	Biến số độc lập		B	S.E	Wald	Sig	Exp (B)
Một số buổi	Tỉnh	Bắc Giang	1,853	0,770	5,786	0,016	6,378
		Lâm Đồng	1,640	0,673	5,933	0,015	5,154
		Cần Thơ (ref)	0				1
	Tôn giáo	Không tôn giáo	1,757	0,601	8,538	0,003	5,792
		Có tôn giáo (ref)	0				
	Mức sống	Giàu có, khá giả	2,222	1,039	4,569	0,033	9,224
		Trung bình	1,248	0,927	1,812	0,178	3,482
		Nghèo (ref)	0				1
	Học vấn	≤ Tiểu học	1,383	0,641	4,650	0,031	3,987
		THCS	1,168	0,494	5,588	0,018	3,215
		≥ THPT (ref)	0				

Đầy đủ	Tỉnh	Bắc Giang	4,288	0,811	27,966	0,000	72,807
		Lâm Đồng	2,204	0,743	8,787	0,003	9,060
		Cần Thơ (ref)	0				1
	Tôn giáo	Không tôn giáo	2,239	0,648	11,954	0,001	9,384
		Có tôn giáo (ref)	0				1
	Mức sống	Giàu có, khá giả	2,569	1,118	5,278	0,022	13,049
		Trung bình	1,335	0,987	1,832	0,176	3,802
		Nghèo (ref)	0				1
	Học vấn	≤ Tiểu học	1,707	0,734	5,405	0,020	5,512
		THCS	1,474	0,547	7,256	0,007	4,366
		≥ THPT (ref)	0				
Không tham gia (ref)							

Biến số phụ thuộc: Tham gia đầy đủ (2)/Tham gia một số buổi (1)/Không tham gia (0) lễ hội truyền thống ở địa phương

Ghi chú: ref - nhóm đối sánh trong biến số độc lập và phụ thuộc mô hình hồi quy

Nguồn: Số liệu khảo sát 300 hộ tại Bắc Giang, Lâm Đồng và Cần Thơ, 2019.

3.5. Một số giải pháp thúc đẩy sự tham gia hoạt động văn hóa của người dân nông thôn

3.5.1. Mở rộng cơ hội hưởng thụ văn hóa theo hướng đa dạng và bình đẳng

Kết quả nghiên cứu cho thấy tivi và điện thoại di động đã hiện diện ở hầu hết các hộ khảo sát nhưng tỷ lệ hộ có máy vi tính và kết nối Internet mới đạt 41,7% và 47,3%. Điều này cho thấy cơ hội tiếp cận văn hóa qua môi trường số vẫn chưa đồng đều giữa các hộ gia đình. Bên cạnh đó, sự khác biệt về mức độ xem phim nước ngoài theo học vấn cho thấy hưởng thụ văn hóa không chỉ phụ thuộc vào việc sở hữu phương tiện mà còn liên quan đến học vấn, kỹ năng và khả năng tiếp nhận. Vì vậy, chính sách văn hóa nông thôn cần mở rộng khả năng tiếp cận sản phẩm văn hóa số, ưu tiên các nhóm còn hạn chế về điều kiện kinh tế, học vấn và kỹ năng số. Đồng thời, cần duy trì các hình thức văn hóa trực tiếp phù hợp với người cao tuổi và nhóm ít sử dụng Internet, qua đó mở rộng cơ hội hưởng thụ văn hóa giữa các nhóm dân cư.

3.5.2. Chuyển người dân từ vị trí người hưởng thụ sang chủ thể thực hành và sáng tạo

Khoảng cách lớn giữa hưởng thụ và sáng tạo là một trong những phát hiện đáng chú ý của nghiên cứu. Trong khi xem, nghe qua các phương tiện truyền thông khá phổ biến, có tới 84% người được hỏi không tham gia sáng tác văn hóa truyền thống và 78,3% không tham gia sáng tác văn hóa hiện đại; tỷ lệ sáng tác vài lần mỗi tuần chỉ đạt tương ứng 1,3% và 2,7%. Kết quả này cho thấy mở rộng khả năng hưởng thụ chưa tự động tạo ra sự tham gia chủ động vào quá trình sáng tạo văn hóa. Vì vậy, cần phát triển các câu lạc bộ, đội văn nghệ, nhóm sở thích, lớp truyền dạy và không gian thực hành để người dân có thêm cơ hội trực tiếp biểu diễn, sáng tác và chia sẻ sản phẩm văn hóa. Đối với văn hóa truyền thống cần chú trọng tạo điều kiện cho người có kiến thức, kỹ năng truyền dạy cho thế hệ trẻ, góp phần duy trì và trao truyền thực hành văn hóa trong cộng đồng.

3.5.3. Đổi mới hoạt động của thiết chế văn hóa theo nhu cầu của người dân

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hiện diện của nhà văn hóa, phòng đọc, tủ sách hoặc sân thể thao chưa đồng nghĩa với việc các thiết chế này được sử dụng thường xuyên. Bảng hỏi phân biệt rõ trường hợp địa phương không có thiết chế, người dân không sử dụng và người dân sử dụng nhưng đánh giá thiết chế ít hoặc không thiết thực. Điều này cho thấy cần thay đổi cách đánh giá thiết chế văn hóa. Không nên chỉ dựa vào số lượng công trình, diện tích hoặc mức độ hoàn thành đầu tư mà phải chú trọng các chỉ báo phản ánh hiệu quả sử dụng, chẳng hạn: Việc đánh giá nên bổ sung các chỉ báo về tần suất sử dụng, số người tham gia thực chất, mức độ hài lòng và khả năng người dân đồng tổ chức hoạt động.

3.5.4. Tăng quyền tham gia, phát huy vốn xã hội và bảo đảm tính bao trùm

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia văn hóa có sự khác biệt theo địa bàn, học vấn, tôn giáo

và mức sống, đồng thời gần 90% người được hỏi tham gia ít nhất một số lễ hội truyền thống tại địa phương. Điều này cho thấy các mạng lưới và quan hệ cộng đồng có thể là nguồn lực quan trọng thúc đẩy sự tham gia văn hóa. Vì vậy, cần tạo điều kiện để người dân không chỉ thụ hưởng mà còn tham gia xác định nhu cầu, lựa chọn nội dung, tổ chức và đánh giá hoạt động văn hóa tại địa phương. Các mạng lưới gia đình, họ hàng, láng giềng, hội đoàn và nhóm sở thích có thể được huy động để mở rộng sự tham gia. Tuy nhiên, cần tránh để hoạt động chỉ tập trung vào những nhóm vốn đã tích cực hoặc có mạng lưới xã hội rộng, đồng thời tạo thêm cơ hội cho các nhóm ít tham gia được bày tỏ nhu cầu và tham gia vào đời sống văn hóa cộng đồng.

3.5.5. Giảm rào cản kinh tế và xây dựng chính sách phù hợp với từng địa bàn

Kết quả hồi quy cho thấy nhóm thu nhập trung bình và cao có khả năng tham gia sinh hoạt văn hóa - văn nghệ tại nhà văn hóa thôn cao hơn nhóm thu nhập thấp. Mặc dù kết quả này mới phản ánh một loại hoạt động cụ thể, nó gợi ý rằng hạn chế kinh tế có thể ảnh hưởng đến cả những hoạt động văn hóa không thu phí. Sự khác biệt rõ giữa Bắc Giang, Lâm Đồng và Cần Thơ cho thấy hoạt động văn hóa nông thôn chịu ảnh hưởng của bối cảnh địa phương. Người dân Bắc Giang có khả năng tham gia văn hóa - văn nghệ tại nhà văn hóa thôn cao hơn người dân tại hai địa bàn còn lại. Các thực hành tín ngưỡng và nghi lễ tại gia cũng khác biệt đáng kể giữa ba tỉnh, thành phố. Do khác biệt giữa Bắc Giang, Lâm Đồng và Cần Thơ khá lớn, danh mục hoạt động, lịch tổ chức và phương thức huy động cần được thiết kế theo đặc điểm dân cư, tôn giáo, truyền thống và điều kiện thiết chế của từng địa phương.

4. Kết luận

Hưởng thụ văn hóa là hình thức phổ biến nhất, chủ yếu diễn ra trong không gian gia đình thông qua tivi, điện thoại và các phương tiện nghe nhìn. Tỷ lệ hộ sở hữu tivi và điện thoại di động gần như phổ cập, trong khi máy tính và kết nối Internet hiện diện ở chưa đến một nửa số hộ. Điều đó cho thấy điều kiện tiếp cận văn hóa đã được cải thiện nhưng quá trình chuyển đổi sang môi trường số vẫn chưa diễn ra đồng đều.

Thực hành và sáng tạo văn hóa có mức độ phổ biến thấp hơn đáng kể so với hưởng thụ. Các hoạt động biểu diễn và sáng tác đòi hỏi nhiều hơn về kỹ năng, vốn văn hóa, thời gian, không gian và cơ hội thực hành. Tuy nhiên, nhóm trực tiếp sáng tạo dù có quy mô nhỏ vẫn giữ vai trò quan trọng trong duy trì, truyền dạy và tái tạo đời sống văn hóa tại cộng đồng.

Từ những kết quả trên, bài viết khẳng định chính sách phát triển văn hóa nông thôn cần chuyển từ trọng tâm “có thiết chế và có hoạt động” sang “người dân tham gia như thế nào và giữ vai trò gì”. Mục tiêu không chỉ là mở rộng cơ hội hưởng thụ mà còn phải tạo điều kiện để người dân trực tiếp thực hành, sáng tạo và đồng tổ chức đời sống văn hóa.

Tài liệu tham khảo

- Bourdieu, P. (1984). *Distinction: A Social Critique of the Judgement of Taste*. Harvard University Press.
- Cebula, M. (2024). The Structure of Social Capital and Cultural Participation: A Cross-sectional Study. *Sociological Perspectives*, 67(1-3), 173-195. <https://doi.org/10.1177/07311214241247794>.
- Đinh Văn Hiến (2023). Thiết chế văn hóa cơ sở trong xây dựng đời sống văn hóa ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 533, tháng 5.
- Nguyễn Thị Phương Châm (2023), Nguồn lực văn hóa truyền thống trong xây dựng nông thôn mới hiện nay. *Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông*. <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/nguon-luc-van-hoa-truyen-thong-trong-xay-dung-nong-thon-moi-hien-nay-p28071.html>, ngày 04/12/2023.
- Putnam, R. D. (1993), *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy*. Princeton University Press.
- Trung ương Hội Nông dân Việt Nam (2019). *Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp của Hội Nông dân Việt Nam trong vận động nông dân giữ gìn và phát triển văn hóa nông thôn, góp phần đẩy nhanh xây dựng nông thôn mới và hội nhập quốc tế*. Đề tài cấp Bộ.
- UNESCO. (2009). *The 2009 UNESCO Framework for Cultural Statistics*. UNESCO Institute for Statistics.
- Upright, C. B. (2004). Social capital and cultural participation: Spousal influences on attendance at arts events. *Poetics*, 32(2), 129-143. <https://doi.org/10.1016/j.poetic.2004.02.002>.